

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt hiệu chỉnh E-HSMT/hồ sơ mời thầu
Gói thầu số 5: Xây lắp lưới điện Đức Thọ, Nghi Xuân bổ sung năm 2025
Thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm tổn thất điện năng và giảm số khách hàng điện áp thấp trên địa bàn huyện Đức Thọ, huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh năm 2025
Thuộc dự án: Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm tổn thất điện năng và giảm số khách hàng điện áp thấp trên địa bàn huyện Đức Thọ, huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh năm 2025

GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Tờ trình số 139/TCG_ĐT XD ngày 24/11/2025 của Tổ chuyên gia về việc trình phê duyệt hiệu chỉnh E-HSMT/hồ sơ mời thầu Gói thầu số 5: Xây lắp lưới điện Đức Thọ, Nghi Xuân bổ sung năm 2025;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 843/ĐT ngày 24/11/2025 của Phòng Quản lý đầu tư Công ty Điện lực Hà Tĩnh về việc thẩm định hiệu chỉnh E-HSMT/hồ sơ mời thầu Gói thầu số 5: Xây lắp lưới điện Đức Thọ, Nghi Xuân bổ sung năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-HĐTV ngày 01/6/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc ban hành Quy định phân cấp của Hội đồng thành viên Tổng công ty Điện lực miền Bắc;

Căn cứ Quyết định số 194/QĐ-HĐTV ngày 13/8/2025 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc ban hành Quy định về công tác đầu tư xây dựng áp dụng trong Tổng công ty Điện lực miền Bắc;

Căn cứ Quyết định số 1108/QĐ-EVNNPC ngày 31/5/2025 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2025 cho Công ty Điện lực Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định 2679/QĐ-PCHT ngày 30/10/2025 của Giám đốc Công ty Điện lực Hà Tĩnh về việc phê duyệt dự án Nâng cao năng lực vận hành lưới điện hạ áp, giảm tổn thất điện năng và giảm số khách hàng điện áp thấp trên địa bàn huyện Đức Thọ, huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh năm 2025;

Căn cứ Quyết định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 2684/QĐ-PCHT ngày 31/10/2025 của Giám đốc Công ty Điện lực Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định phê duyệt Dự toán gói thầu số 2733/QĐ-PCHT ngày 07/11/2025 của Giám đốc Công ty Điện lực Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định phê duyệt E-HSMT/hồ sơ mời thầu số 2799/QĐ-PCHT ngày 14/11/2025 của Giám đốc Công ty Điện lực Hà Tĩnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hiệu chỉnh E-HSMT/hồ sơ mời thầu Gói thầu số 5: Xây lắp lưới điện Đức Thọ, Nghi Xuân bổ sung năm 2025 với nội dung theo phụ lục đính kèm.

Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 2799/QĐ-PCHT ngày 14/11/2025.

Điều 2. Giao Ban QLDA Điện lực Hà Tĩnh chịu trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo của quy trình đấu thầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Ban QLDA, Trưởng các phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

Đỗ Tiên Hùng

Phụ lục
HIỆU CHỈNH E-HSMT/HỒ SƠ MỜI THẦU
Gói thầu số 5: Xây lắp lưới điện Đức Thọ, Nghi Xuân bổ sung năm 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-PCHT ngày /11/2025 của Giám đốc Công ty Điện lực Hà Tĩnh)

I. Mẫu số 01. Bảng kê hạng mục công việc:

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
1	Phần cung cấp vật tư thiết bị - khu vực Nghi Xuân		
1.1	Đường dây trung áp trên không		
1.1.1	Dao cách ly LTD căng trên dây 22kV-630A (Phụ kiện trọn bộ)	1,00	Bộ (3pha)
1.1.2	Dao cách ly LTD căng trên dây 35kV-630A (Phụ kiện trọn bộ)	3,00	Bộ (3pha)
1.1.3	Chống sét van 22kV	1,00	Bộ (3pha)
1.1.4	Chống sét van 35kV	3,00	Bộ (3pha)
1.1.5	Dây dẫn nhôm trần lõi thép, có mỡ trung tính bảo vệ ACSR-70/11mm ²	4.987,00	m
1.1.6	Cáp đồng bọc cách điện Cu/XLPE/PVC 1x35	81,00	m
1.1.7	Sứ đứng 22kV + ty sứ (PI-22)	42,00	Quả
1.1.8	Sứ đứng 35kV + ty sứ (PI-35)	84,00	Quả
1.1.9	Chuỗi néo thủy tinh 22kV + Phụ kiện (U70BLP)	33,00	Chuỗi
1.1.10	Chuỗi néo thủy tinh 35kV + Phụ kiện (U70BLP)	27,00	Chuỗi
1.2	Đường dây trung áp cáp ngầm		
1.2.1	Cầu dao có khe hở cách ly 35kV-630A (kèm theo bộ truyền động, giá bắt tay thao tác cầu dao)	1,00	Bộ
1.2.2	Chống sét van 35kV	2,00	Bộ (3 pha)
1.2.3	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện AC70/11-XLPE4.3/HDPE	27,00	m
1.2.4	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40.5)kV 3x50sqmm	265,00	m
1.3	Trạm biến áp		
1.3.1	Cầu chì tự rơi cắt có tải LBFCO-22kV-100A-cách điện gồm	4,00	Bộ (3 pha)
1.3.2	Cầu chì tự rơi cắt có tải LBFCO-35kV-100A-cách điện gồm	1,00	Bộ (3 pha)
1.3.3	Chống sét van 35kV	4,00	Bộ (3 pha)
1.3.4	Chống sét van 22kV	1,00	Bộ (3 pha)
1.3.5	Tủ bù hạ thế 60kVAr-400V (Trọn bộ 8 cấp 4x5kVAr+4x10kVAr)	1,00	Tủ
1.3.6	Tủ bù hạ thế 90kVAr-400V (Trọn bộ 12 cấp 6x5kVAr+6x10kVAr)	4,00	Tủ

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
1.3.7	Tủ điện phân phối hạ thế 600V- 300A trọn bộ 4 lộ (4x150A)	1,00	Tủ
1.3.8	Tủ điện phân phối hạ thế 600V- 400A trọn bộ 4 lộ (4x200A)	4,00	Tủ
1.3.9	Sứ đứng 22kV + ty sứ (PI-22)	24,00	quả
1.3.10	Sứ đứng 35kV + ty sứ (PI-35)	96,00	quả
1.3.11	Chuỗi néo thủy tinh 35kV + Phụ kiện (U70BLP)	3,00	bộ
1.3.12	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE2.5/HDPE-50/8 mm ² -24kV	27,00	m
1.3.13	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE4.3/HDPE-50/8 mm ² -35kV	108,00	m
1.3.14	Cáp đồng bọc cách điện Cu/PVC/PVC 2x2,5mm ²	50,00	m
1.3.15	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x95	7,00	m
1.3.16	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x120	28,00	m
1.3.17	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x150	21,00	m
1.3.18	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x240	84,00	m
1.3.19	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-Al/XLPE-4x70	35,00	m
1.3.20	Cáp đồng bọc cách điện Cu/XLPE/PVC 1x35	105,00	m
1.3.21	Cáp đồng bọc cách điện Cu/XLPE/PVC 1x95	30,00	m
1.3.22	Biến dòng hạ thế CT.06 400A/5 CCX 0.5	12,00	cái
1.3.23	Biến dòng hạ thế CT.06 300A/5 CCX 0.5	3,00	cái
1.4	Đường dây hạ áp		
1.4.1	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x70	1.476,00	m
1.4.2	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x95	4.049,00	m
2	Phần lắp đặt vật tư thiết bị - khu vực Nghi Xuân		
2.1	Đường dây trung áp trên không		
2.1.1	Dao cách ly LTD căng trên dây 22kV-630A (Phụ kiện trọn bộ)	1,00	Bộ (3pha)
2.1.2	Dao cách ly LTD căng trên dây 35kV-630A (Phụ kiện trọn bộ)	3,00	Bộ (3pha)
2.1.3	Chống sét van 22kV	1,00	Bộ (3pha)
2.1.4	Chống sét van 35kV	3,00	Bộ (3pha)
2.1.5	Dây dẫn nhôm trần lõi thép, có mỡ trung tính bảo vệ ACSR-70/11mm ²	4.987,00	m
2.1.6	Cáp đồng bọc cách điện Cu/XLPE/PVC 1x35	81,00	m
2.1.7	Sứ đứng 22kV + ty sứ (PI-22)	42,00	Quả
2.1.8	Sứ đứng 35kV + ty sứ (PI-35)	84,00	Quả

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
2.1.9	Chuỗi néo thủy tinh 22kV + Phụ kiện (U70BLP)	33,00	Chuỗi
2.1.10	Chuỗi néo thủy tinh 35kV + Phụ kiện (U70BLP)	27,00	Chuỗi
2.2	Đường dây trung áp cáp ngầm		
2.2.1	Cầu dao có khe hở cách ly 35kV-630A (kèm theo bộ truyền động, giá bắt tay thao tác cầu dao)	1,00	Bộ
2.2.2	Chống sét van 35kV	2,00	Bộ (3 pha)
2.2.3	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện AC70/11-XLPE4.3/HDPE	27,00	m
2.2.4	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 20/35(40.5)kV 3x50sqmm	265,00	m
2.3	Trạm biến áp		
2.3.1	Vận chuyển, bảo quản Máy biến áp 3 pha 22/0,4kV-180kVA từ kho PCHT đến vị trí lắp đặt	1,00	máy
2.3.2	Vận chuyển, bảo quản Máy biến áp 3 pha 35/0,4kV-250kVA từ kho PCHT đến vị trí lắp đặt	4,00	máy
2.3.3	Cầu chì tự rơi cắt có tải LBFCO-22kV-100A-cách điện gôm	4,00	Bộ (3 pha)
2.3.4	Cầu chì tự rơi cắt có tải LBFCO-35kV-100A-cách điện gôm	1,00	Bộ (3 pha)
2.3.5	Chống sét van 35kV	4,00	Bộ (3 pha)
2.3.6	Chống sét van 22kV	1,00	Bộ (3 pha)
2.3.7	Tủ bù hạ thế 60kVAr-400V (Trọn bộ 8 cấp 4x5kVAr+4x10kVAr)	1,00	Tủ
2.3.8	Tủ bù hạ thế 90kVAr-400V (Trọn bộ 12 cấp 6x5kVAr+6x10kVAr)	4,00	Tủ
2.3.9	Tủ điện phân phối hạ thế 600V- 300A trọn bộ 4 lộ (4x150A)	1,00	Tủ
2.3.10	Tủ điện phân phối hạ thế 600V- 400A trọn bộ 4 lộ (4x200A)	4,00	Tủ
2.3.11	Sứ đứng 22kV + ty sứ (PI-22)	24,00	quả
2.3.12	Sứ đứng 35kV + ty sứ (PI-35)	96,00	quả
2.3.13	Chuỗi néo thủy tinh 35kV + Phụ kiện (U70BLP)	3,00	bộ
2.3.14	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE2.5/HDPE-50/8 mm2-24kV	27,00	m
2.3.15	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE4.3/HDPE-50/8 mm2-35kV	108,00	m
2.3.16	Cáp đồng bọc cách điện Cu/PVC/PVC 2x2,5mm2	50,00	m
2.3.17	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x95	7,00	m

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
2.3.18	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x120	28,00	m
2.3.19	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x150	21,00	m
2.3.20	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC 1x240	84,00	m
2.3.21	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-Al/XLPE-4x70	35,00	m
2.3.22	Cáp đồng bọc cách điện Cu/XLPE/PVC 1x35	105,00	m
2.3.23	Cáp đồng bọc cách điện Cu/XLPE/PVC 1x95	30,00	m
2.3.24	Biến dòng hạ thế CT.06 400A/5 CCX 0.5	12,00	cái
2.3.25	Biến dòng hạ thế CT.06 300A/5 CCX 0.5	3,00	cái
2.4	Đường dây hạ áp		
2.4.1	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x70	1.476,00	m
2.4.2	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x95	4.049,00	m
3	Phân khối lượng nhà thầu cung cấp và lắp đặt- khu vực Nghi Xuân		
3.1	Đường dây trung áp trên không		
3.1.1	Đầu cột đồng 1 lỗ 35	28,00	Cái
3.1.2	Cặp cáp nhôm 3 bu lông AL25/70	201,00	Cái
3.1.3	Ống nối nhôm có vách ngăn 70	2,00	Cái
3.1.4	Ống nhựa HDPE 50/40	54,00	m
3.1.5	Đai thép + Khóa đai	54,00	Bộ
3.1.6	Biển cấm trèo	24,00	Cái
3.1.7	Biển đánh số thiết bị cầu dao	5,00	Cái
3.1.8	Kéo dây tại vị trí góc	10,00	vị trí góc
3.1.9	Cột bê tông ly tâm 14m (mặt bích): NPC.I-14-190-11,0	1,00	cột
3.1.10	Cột bê tông ly tâm 16m (mặt bích): NPC.I-16-190-11,0	4,00	cột
3.1.11	Cột bê tông ly tâm 16m (mặt bích): NPC.I-16-230-24,0.	2,00	cột
3.1.12	Cột bê tông ly tâm 18m (mặt bích): NPC.I-18-190-11,0.	9,00	cột
3.1.13	Cột bê tông ly tâm 18m (mặt bích): NPC.I-18-230-24,0	8,00	cột
3.1.14	Xà đỡ vượt lảnh XĐVL22-1L	6,00	bộ
3.1.15	Xà néo lảnh 3 tầng XNL22-1L -230 (ngọn cột 230)	5,00	bộ
3.1.16	Xà rẽ XR35-1L	3,00	bộ
3.1.17	Xà đỡ thẳng 3 pha bằng 35kV xuyên tâm	4,00	bộ
3.1.18	Xà đỡ vượt lảnh XĐVL35-1L	3,00	bộ
3.1.19	Xà đỡ vượt 3 pha bằng 35kV xuyên tâm	1,00	bộ
3.1.20	Xà néo 35kV 3 pha kiểu bằng (ngọn cột 230)	2,00	bộ
3.1.21	Xà néo lảnh 3 tầng XNL35-1L -230 (ngọn cột 230)	3,00	bộ

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
3.1.22	Xà phụ đỡ lèo XP-1	3,00	bộ
3.1.23	Xà phụ đỡ lèo XP-2	3,00	bộ
3.1.24	Xà phụ đỡ lèo XP-3	6,00	bộ
3.1.25	Ghê cách điện cột đơn, đầu cột 190	1,00	bộ
3.1.26	Xà đỡ chống sét van	4,00	bộ
3.1.27	Thang trèo 4m, đầu cột 190	1,00	bộ
3.1.28	Giá đỡ đầu cáp và chống sét van	2,00	bộ
3.1.29	Colie đỡ cáp trên cột	2,00	bộ
3.1.30	Giá DCL và sứ đứng	1,00	bộ
3.1.31	Móng cột MG3-14	1,00	bộ
3.1.32	Móng cột MG3-16	4,00	bộ
3.1.33	Móng cột MG3-18	9,00	bộ
3.1.34	Móng cột MG7-16	2,00	bộ
3.1.35	Móng cột MG7-18	8,00	bộ
3.1.36	Tiếp địa đường dây RC-4 (mạ kẽm tròn bộ)	21,00	bộ
3.1.37	Tiếp địa đường dây RC-8 (mạ kẽm tròn bộ)	3,00	bộ
3.2	Nhà thầu cung cấp, vận chuyển và lắp đặt trọn gói - Đường dây trung áp cáp ngầm		
3.2.1	Giáp buộc cổ sứ đơn Composite (35-50mm ²)	4,00	Sợi
3.2.2	Đầu cáp ngầm ngoài trời 35kV-3x50mm ²	2,00	Bộ
3.2.3	Ống nhựa xoắn chịu lực: HDPE-TFP Φ 195/150	265,00	m
3.2.4	Móc báo hiệu cáp ngầm bằng sứ	11,00	cái
3.2.5	Biên báo cáp lộ xuất tuyến	2,00	cái
3.2.6	Hào cáp đơn trên đường bê tông xi măng MC-2(M), (bao gồm hoàn trả mặt bằng như hiện trạng)	210,00	m
3.2.7	Khoan qua đường nhựa	30,00	m
3.3	Nhà thầu cung cấp, vận chuyển và lắp đặt trọn gói - Trạm biến áp treo		
3.3.1	Vận chuyển, bảo quản Máy biến áp 3 pha 22/0,4kV-180kVA từ kho PCHT đến vị trí lắp đặt	1,00	máy
3.3.2	Vận chuyển, bảo quản Máy biến áp 3 pha 35/0,4kV-250kVA từ kho PCHT đến vị trí lắp đặt	4,00	máy
3.3.3	Đầu cột đồng nhôm 1 lỗ 50	75,00	Cái
3.3.4	Đầu cột đồng nhôm 1 lỗ 70	40,00	Cái
3.3.5	Đầu cột đồng 1 lỗ 2,5	20,00	Cái
3.3.6	Đầu cột đồng 1 lỗ 35	30,00	Cái
3.3.7	Đầu cột đồng 1 lỗ 95	50,00	Cái
3.3.8	Đầu cột đồng 2 lỗ 95	2,00	Cái
3.3.9	Đầu cột đồng 2 lỗ 120	8,00	Cái
3.3.10	Đầu cột đồng 2 lỗ 150	6,00	Cái
3.3.11	Đầu cột đồng 2 lỗ 240	24,00	Cái
3.3.12	Cáp cáp nhôm 3 bu lông AL25/70	105,00	Cái

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
3.3.13	Giáp buộc cô sừ đơn Composite (35-50mm2)	30,00	Cái
3.3.14	Ống nhựa HDPE 85/65	150,00	m
3.3.15	Ống nhựa HDPE 32/25	45,00	m
3.3.16	Đai thép + Khóa đai	40,00	m
3.3.17	Chụp Silicon cầu chì	30,00	Cái
3.3.18	Chụp Silicon chống sét	15,00	Cái
3.3.19	Chụp Silicon cực cao thế MBA	15,00	Cái
3.3.20	Biển báo cáp lộ xuất tuyến	15,00	Cái
3.3.21	Biển cấm trèo	5,00	Cái
3.3.22	Biển tên trạm	5,00	Cái
3.3.23	Khóa đồng	5,00	Cái
3.3.24	Cột bê tông ly tâm NPC.I-12-190-7,2	5,00	Cột
3.3.25	Cột bê tông ly tâm (mặt bích) NPC.I-14-190-9.2	4,00	Cột
3.3.26	Xà đón dây đầu trạm ngang tuyến	2,00	Bộ
3.3.27	Xà đón dây đầu trạm dọc tuyến	6,00	Bộ
3.3.28	Xà đỡ cầu chì tự rơi và chống sét van	5,00	Bộ
3.3.29	Xà đỡ sứ trung gian tầng 1	5,00	Bộ
3.3.30	Xà đỡ sứ trung gian tầng 2	5,00	Bộ
3.3.31	Xà phụ 1 pha XP-1	1,00	Bộ
3.3.32	Xà phụ 2 pha XP-2	1,00	Bộ
3.3.33	Xà phụ 3 pha XP-3	2,00	Bộ
3.3.34	Giá đỡ máy biến áp	5,00	Bộ
3.3.35	Ghế thao tác	5,00	Bộ
3.3.36	Thang trèo TT-2,5m	4,00	Bộ
3.3.37	Thang trèo TT-4m	3,00	Bộ
3.3.38	Thang đỡ cáp tổng 2	5,00	Bộ
3.3.39	Thang đỡ cáp xuất tuyến 2 (1 bộ 4 cái)	10,00	Cái
3.3.40	Giá đỡ 4 cáp xuất tuyến dầm MBA (1 bộ 4 cái)	5,00	Cái
3.3.41	Xà đỡ cáp xuất tuyến	10,00	Bộ
3.3.42	Móng cột TBA MG3-12	5,00	móng
3.3.43	Móng cột TBA MG3-14	4,00	móng
3.3.44	Nền TBA (tim 2,6m)	5,00	móng
3.3.45	Hệ thống tiếp địa TBA cột 14m không có Ghế TT & TT (mạ kẽm trọn bộ)	2,00	HT
3.3.46	Hệ thống tiếp địa TBA cột 12m có Ghế TT & TT (mạ kẽm trọn bộ)	3,00	HT
3.4	Đường dây hạ áp		
3.4.1	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x50	1,00	Bộ
3.4.2	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x70	94,00	Bộ
3.4.3	Kẹp xiết cáp vặn xoắn 4x95	267,00	Bộ
3.4.4	Ghíp nối 2 bulong GN-95	60,00	Bộ
3.4.5	Ghíp nối 2 bulong GN-70	44,00	Bộ

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
3.4.6	Hòm công tơ di chuyển H2 (Tháo chuyển trọn bộ hòm và dây xuống hòm từ cột cũ sang cột mới)	6,00	Cái
3.4.7	Hòm công tơ di chuyển H4 (Tháo chuyển trọn bộ hòm và dây xuống hòm từ cột cũ sang cột mới)	3,00	Cái
3.4.8	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-Al/XLPE-2x25	27,00	m
3.4.9	Cáp vặn xoắn 0,6/1kV-Al/XLPE-2x35	13,50	m
3.4.10	Ghíp nối 2 bulong GN-95	18,00	Bộ
3.4.11	Đầu cột đồng nhôm AM-35	6,00	m
3.4.12	Đầu cột đồng nhôm AM-25	12,00	Bộ
3.4.13	Giá lắp hòm công tơ trên cột đơn	2,00	Bộ
3.4.14	Tấm ốp cột tròn đơn phi 16	97,00	Bộ
3.4.15	Đai thép hòm công tơ	208,00	Bộ
3.4.16	Đai thép bắt phụ kiện dây sau công tơ	194,00	Bộ
3.4.17	Kẹp dây sau công tơ	24,00	Bộ
3.4.18	Dây thép bọc nhựa nhựa pvc 2mm	145,50	m
3.4.19	Cột bê tông ly tâm 8,5m: LT-8,5-190-4,3	40,00	cột
3.4.20	Cột bê tông ly tâm 10m: LT-10-190-5,0	2,00	cột
3.4.21	Cổ dẻ dũ cáp cột vuông CDV-1	111,00	Bộ
3.4.22	Cổ dẻ dũ cáp cột vuông CDV-2	16,00	Bộ
3.4.23	Cổ dẻ dũ cáp trên cột li tâm CDT-1	76,00	Bộ
3.4.24	Cổ dẻ dũ cáp trên cột li tâm CDT-2	32,00	Bộ
3.4.25	Móng cột ly tâm đơn M1	24,00	Móng
3.4.26	Móng cột li tâm kép M2	9,00	Móng
3.5	Thu hồi nhập kho Công ty Điện lực Hà Tĩnh		
3.5.1	Cáp vặn xoắn XLPE 2x50	55,00	m
3.5.2	Cáp vặn xoắn Al/XLPE-4x50(TH)	918,00	m
3.5.3	Cáp vặn xoắn Al/XLPE-4x70(TH)	601,00	m
3.5.4	Cột LT7,5A(TH)	4,00	cột
3.5.5	Cột H7,5A(TH)	1,00	cột
3.5.6	Cột H6,5A(TH)	2,00	cột
3.5.7	Đai thép + Móc treo cáp	60	bộ
3.5.8	Kẹp các loại	60	bộ
3.6	Thí nghiệm hiệu chỉnh		
3.6.1	Điện trở tiếp đất trung áp	24,00	bộ
3.6.2	Thí nghiệm cầu dao cách ly	4,00	bộ
3.6.3	Thí nghiệm cáp ngầm trung áp	1,00	sợi
3.6.4	Thí nghiệm cầu dao cách ly	1,00	bộ
3.6.5	Thí nghiệm MBA 22-35kV (sau lắp đặt)	5,00	máy
3.6.6	Thí nghiệm tiếp địa trạm	5,00	HT
4	Phân cung cấp vật tư thiết bị - khu vực Đức Thọ		
4.1	Đường dây hạ áp		

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
4.1.1	Cáp vận xoắn 0,6/1kV-Al/XLPE-4x50	5255	m
4.1.2	Cáp vận xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x70	4479	m
4.1.3	Cáp vận xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x95	4602	m
5	Phần lắp đặt vật tư thiết bị - khu vực Đức Thọ		
5.1	Đường dây hạ áp		
5.1.1	Cáp vận xoắn 0,6/1kV-Al/XLPE-4x50	5255	m
5.1.2	Cáp vận xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x70	4479	m
5.1.3	Cáp vận xoắn 0,6/1kV-AL/XLPE-4x95	4602	m
6	Phần khối lượng nhà thầu cung cấp và lắp đặt- khu vực Đức Thọ		
6.1	Đường dây hạ áp		
6.1.1	Kẹp xiết cáp vận xoắn 4x50	321,00	Bộ
6.1.2	Kẹp xiết cáp vận xoắn 4x70	260,00	Bộ
6.1.3	Kẹp xiết cáp vận xoắn 4x95	252,00	Bộ
6.1.4	Ghíp nối 2 bulong GN-95	128,00	Bộ
6.1.5	Ghíp nối 2 bulong GN-70	92,00	Bộ
6.1.6	Ghíp nối 2 bulong GN-50	104,00	Bộ
6.1.7	Hòm công tơ di chuyển H2 (Tháo chuyển trọn bộ hòm và dây xuống hòm từ cột cũ sang cột mới)	30,00	Cái
6.1.8	Hòm công tơ di chuyển H4 (Tháo chuyển trọn bộ hòm và dây xuống hòm từ cột cũ sang cột mới)	38,00	Cái
6.1.9	Hòm công tơ tháo hạ, lắp đặt lại H3F	22,00	Cái
6.1.10	Cáp vận xoắn 0,6/1kV-Al/XLPE-2x25	135,00	m
6.1.11	Cáp vận xoắn 0,6/1kV-Al/XLPE-2x35	171,00	m
6.1.12	Cáp Cu/XLPE/PVC-3x25+1x16	99,00	m
6.1.13	Ghíp nối 2 bulong GN-95	220,00	Bộ
6.1.14	Đầu cột đồng 1 lỗ 25	88,00	Bộ
6.1.15	Đầu cột đồng nhôm AM-35	76,00	Bộ
6.1.16	Đầu cột đồng nhôm AM-25	60,00	Bộ
6.1.17	Giá lắp hòm công tơ trên cột đơn	34,00	Bộ
6.1.18	Giá lắp hòm công tơ trên cột đúp	8,00	Bộ
6.1.19	Tấm ốp cột tròn đơn phi 16	292,00	Bộ
6.1.20	Đai thép hòm công tơ	646,00	Bộ
6.1.21	Đai thép bắt phụ kiện dây sau công tơ	584,00	Bộ
6.1.22	Kẹp dây sau công tơ	254,00	Cái
6.1.23	Dây thép bọc nhựa nhựa pvc 2mm	438,00	m
6.1.24	Cột bê tông ly tâm NPC.I-8,5-190-4,3	93,00	cột
6.1.25	Cổ đế đỡ cáp cột vuông CDV-1	206,00	Bộ
6.1.26	Cổ đế đỡ cáp cột vuông CDV-2	40,00	Bộ
6.1.27	Cổ đế đỡ cáp trên cột li tâm CDT-1	207,00	Bộ
6.1.28	Cổ đế đỡ cáp trên cột li tâm CDT-2	39,00	Bộ

STT	Mô tả công việc	Khối lượng tham khảo	Đơn vị tính
6.1.29	Móng cột ly tâm đơn M1	73,00	Móng
6.1.30	Móng cột li tâm kép M2	10,00	Móng
7.1	Thu hồi nhập kho Công ty Điện lực Hà Tĩnh		
7.1.1	Cáp vận xoắn XLPE 2x35 (TH)	3.849,00	m
7.1.2	Cáp vận xoắn Al/XLPE-4x35(TH)	2.810,00	m
7.1.3	Cáp vận xoắn Al/XLPE-4x50(TH)	6.011,00	m
7.1.4	Cáp vận xoắn XLPE 4x95	716,00	m
7.1.5	Cột LT7,5A(TH)	9,00	Cột
7.1.6	Cột H7,5A(TH)	45,00	Cột
7.1.7	Cột H6,5A(TH)	18,00	Cột
7.1.8	Đai thép + Móc treo cáp	477,00	bộ
7.1.9	Kẹp các loại	475,00	bộ